

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T D
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày 20-9- 2021
V/v: *Yêu cầu không công nhận vợ
chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D - TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Moong Công Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thò Bá Tềnh

Ông Lương Khăm Niên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Ái - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2021/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 40/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị H Y R, sinh năm: 1999. Có mặt

HKTT: Bản Ph L, xã T H, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: Bản H Th, xã X L, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh L B C, sinh năm: 1998 . Có mặt

Trú tại: Bản Ph L, xã T H, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị H Y R trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H Y R và anh L B C tự nguyện yêu thương và chung sống với nhau từ năm 2016. Tuy nhiên, chị H Y R và anh L B C khi kết hôn chưa đủ tuổi nên không đi đăng ký kết hôn được, khi cả hai vợ chồng đủ tuổi đăng ký kết hôn thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn. Chị H Y R và anh L B C chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh C dọa giết vợ con, còn đập đồ đạc trong gia đình nên chị R đã về nhà bố mẹ để sinh sống từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị R yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh L B C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị R và anh C có 01 con chung là cháu Lầu Thi Hà, sinh ngày 11/7/2017, hiện nay cháu sống cùng anh C và bà nội tại bản Ph L, xã T H, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu ly hôn đặt ra thì Chị R có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con. Còn trường hợp anh C muốn nuôi con thì chị R đồng ý giao con cho anh C nhưng với điều kiện anh C không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con và hàng tháng chị R vẫn có trách nhiệm gửi tiền nuôi con anh C.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H Y R và anh L B C tự thỏa thuận, nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời và tại phiên tòa bị đơn anh L B C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L B C và chị H Y R tự nguyện, yêu thương và chung sống với nhau từ năm 2016 đến nay. Tuy nhiên, anh C và chị R không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Anh và chị R mâu thuẫn phát sinh không trầm trọng, nhưng đã sống ly thân, bản thân anh đã cố gắng níu kéo nhưng chị R không đồng ý. Vợ chồng chưa đăng ký kết hôn nên yêu cầu không công nhận vợ chồng của chị R anh C đồng ý.

Về con chung: Anh C đồng ý như lời trình bày của chị R về con chung. Nếu ly hôn vẫn đặt ra thì anh C có nguyện vọng được nuôi con, vì từ đầu năm 2020 chị R bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống thì cháu L Th H sống với anh C và bà nội. Từ năm 2020 chị R đi làm ăn xa mỗi năm chỉ thăm cháu được vài lần, mỗi lần cũng được thời gian ngắn và bản thân cháu Hà cũng quen với môi trường sống, học tập tại gia đình nên anh C không đồng ý giao con cho chị R và yêu cầu

chị R phải có trách nhiệm nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Hà trưởng thành đủ 18 tuổi.

Tuy nhiên, tại phiên tòa anh C chỉ còn nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu chị R cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị R và anh C tự thỏa thuận, nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Kiểm sát viên đánh giá trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng, đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử cũng đã tuân theo quy định của pháp luật trong quá trình xét xử, không có vi phạm về thủ tục. Các đương sự chấp hành tốt pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H Y R; Về con chung: Giao cháu L Th H, sinh ngày 11/7/2017 cho anh L B C chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị H Y R; Về tài sản chung, nợ chung: Chị R và anh C không yêu cầu giải quyết nên không xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh L B C có hộ khẩu thường trú tại bản Ph L, xã T H, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn chị H Y R và bị đơn anh L B C thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

[2] Về nội dung:

1. Tình trạng hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và tài liệu do tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định chị H Y R và anh L B C chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ năm 2016. Tại thời điểm chung sống chị R và anh C chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, khi đủ tuổi kết hôn thì vợ chồng đã sống ly thân nên không tiến hành đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do chị R và anh C thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện nay anh C và chị R đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt nên căn cứ điều 9, điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số

01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì không xác định chị H Y R và anh L B C là vợ chồng, việc chị H Y R yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh L B C là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị R và anh C có 01 con chung là cháu L Th H, sinh năm 2016 hiện cháu đang sống cùng anh C và bà nội tại bản Ph L, xã T H, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Tại phiên tòa chị R đồng ý giao cháu L Th H cho anh L B C chăm sóc nuôi dưỡng, anh C cũng có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu chị R cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét thấy sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của con, cũng như quy định của pháp luật nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các bên là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh C yêu cầu chị R cấp dưỡng tiền nuôi con 1.500.000đ/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh C không yêu cầu chị R cấp dưỡng tiền nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị R có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu chị R lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị R được quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, nợ chung: Chị H Y R và anh L B C chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị H Y R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 47 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị H Y R và anh L B C là vợ chồng.
2. Về con chung:

- Anh L B C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L Th H, sinh ngày 11/10/2017.

- Tạm hoãn việc cấp dưỡng đối với chị H Y R

- Chị R có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở

3. Về tài sản chung, nợ chung:

- Chị H Y R và anh L B C chưa yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị H Y R phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã theo biên lai số 0000678 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H.T D;
- Các đương sự;
- UBND xã T H;
- Chi cục THADS H.T D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Moong Công Hải